

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI  
THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢNG TRỊ**

**Báo cáo tài chính tổng hợp**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019*

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Hội đồng thành viên	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính tổng hợp	
• Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

### **THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Trị là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200198514 ngày 20/09/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/04/2018.

**Vốn điều lệ:** **991.911.000.000 đồng.**

**Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2019:** **1.547.659.199.924 đồng.**

#### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Khu phố 9, Phường Đông Lễ, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam
- Điện thoại: +84 (233) 3580 269
- Fax: +84 (233) 3580 266
- Email: ctyktctlqt@gmail.com

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ tưới, tiêu nước phục vụ nông nghiệp.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp này gồm có:

#### **Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên**

Ông Lê Văn Trường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Nguyễn Sinh Công	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2015
Ông Hồ Trọng Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2019
Ông Ngô Công Xinh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 25/01/2017

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Sinh Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/04/2018
Ông Hồ Trọng Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/05/2019
Bà Hoàng Thị Lại	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 12/01/2017

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN (tiếp theo)**

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

- Ông Lê Văn Trường Chủ tịch Công ty Bổ nhiệm ngày 28/03/2018

### **SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo ý kiến của Hội đồng thành viên, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Báo cáo tài chính tổng hợp này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 236.3691789; Fax: (+84) 236.3691188; Website: avnaudit.vn).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai lệch trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN (tiếp theo)**

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Hội đồng thành viên phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



**Lê Văn Trường**

Chủ tịch Hội đồng thành viên

*Đông Hà, ngày 16 tháng 3 năm 2020*



**Trụ sở chính**

Tầng 19, Khu văn phòng, Tòa nhà Indochina,  
Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, TP HCM  
ĐT: 0262 394 2345 | Fax: 0262 394 2345  
Website: avnaudit.vn

**Chi nhánh tại TP Đà Nẵng**

Số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê  
Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng  
ĐT: 0236 369 1789 | Fax: 0236 369 1188  
Email: avn@avnaudit.vn

Số: 34/2020/BCKT-TC-AVN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc**

**Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Trị**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Trị, được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Trị tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Chúng tôi lưu ý với người đọc đến Thuyết minh số 4.1, Báo cáo tài chính tổng hợp này chưa bao gồm số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của 2 đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng và Xí nghiệp Cấp nước Công nghiệp và Dịch vụ Tổng hợp.
2. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 03/04/2018, Công ty đăng ký vốn điều lệ là 991.911.000.000 đồng; tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2019, vốn thực góp tại Công ty là 1.547.659.199.924 đồng. UBND tỉnh Quảng Trị đã có quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 17/05/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty, theo đó, vốn điều lệ mới của Công ty là 1.332.442.000.000 đồng.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



**Đỗ Phú Thọ**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1460-2018-231-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2020

**Ngô Hoàng Tùng**

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3975-2017-231-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
**Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu số B 01 - DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>154.342.139.988</b>	<b>23.027.167.692</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.848.766.586</b>	<b>7.805.590.641</b>
1. Tiền	111	5.1.a	1.836.484.249	2.805.590.641
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.1.b	4.012.282.337	5.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>138.907.760.000</b>	<b>5.364.360.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	138.907.760.000	5.364.360.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.893.063.695</b>	<b>9.128.824.948</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	695.657.873	5.593.536.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	44.331.507	286.191.507
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.5	1.050.000.000	1.896.150.166
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.6	3.000.000.000	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.7	4.103.074.315	1.352.946.402
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>615.149.870</b>	<b>612.397.174</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.8	615.149.870	612.397.174
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>77.399.837</b>	<b>115.994.929</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	77.399.837	115.994.929
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.398.730.507.501</b>	<b>1.347.329.911.200</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.397.039.868.177</b>	<b>1.338.582.636.719</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.397.039.868.177	1.338.582.636.719
- Nguyên giá	222		1.599.312.946.932	1.539.722.715.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(202.273.078.755)	(201.140.078.755)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>93.371.000</b>	<b>7.008.606.660</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	93.371.000	7.008.606.660
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.597.268.324</b>	<b>1.738.667.821</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	1.597.268.324	1.738.667.821
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.553.072.647.489</b>	<b>1.370.357.078.892</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.407.343.231</b>	<b>7.764.599.472</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.384.593.231</b>	<b>7.741.849.472</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	1.589.015.730	4.074.766.016
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	19.115.960	30.430.915
3. Phải trả người lao động	314		191.200.000	163.200.000
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	238.842.983	647.986.983
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.346.418.558	2.825.465.558
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22.750.000</b>	<b>22.750.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		22.750.000	22.750.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.548.665.304.258</b>	<b>1.362.592.479.420</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.547.928.300.242</b>	<b>1.363.204.068.784</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.15	1.547.659.199.924	1.356.234.968.466
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.15	269.100.318	269.100.318
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	5.15	-	6.700.000.000
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>737.004.016</b>	<b>(611.589.364)</b>
1. Nguồn kinh phí	431	5.16	737.004.016	(611.589.364)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.553.072.647.489</b>	<b>1.370.357.078.892</b>



Nguyễn Thị Kim Huế  
Người lập biểu



Hoàng Thị Lại  
Kế toán trưởng



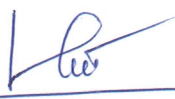

Lê Văn Trường  
Chủ tịch Hội đồng thành viên


Đông Hà, ngày 16 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019


Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT  
- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	38.608.165.362	40.415.093.614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		38.608.165.362	40.415.093.614
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	31.569.527.622	29.244.815.153
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>7.038.637.740</b>	<b>11.170.278.461</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.984.669.792	755.254.704
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	9.391.370.152	11.925.533.165
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.631.937.380</b>	-
11. Thu nhập khác	31	6.5	5.454.546	5.454.546
12. Chi phí khác	32	6.6	1.637.391.926	5.454.546
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(1.631.937.380)</b>	-
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		-	-

  
Nguyễn Thị Kim Huế  
Người lập biểu

  
Hoàng Thị Lại  
Kế toán trưởng



  
Lê Văn Trường  
Chủ tịch Hội đồng thành viên  
Đông Hà, ngày 16 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.133.000.000	1.133.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.984.669.792)	(755.254.704)
3. Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	<b>(2.851.669.792)</b>	<b>377.745.296</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.701.614.008	(1.515.595.583)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.752.696)	15.628.840
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.878.209.241)	(3.851.913.299)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	141.399.497	81.386.819
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.529.790.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.008.837.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(368.665.224)</b>	<b>(4.892.747.927)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(452.144.000)	(2.018.010.260)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(160.505.000.000)	(5.210.360.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	23.961.600.000	5.310.100.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.557.412.129	455.254.704
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(135.438.131.871)</b>	<b>(1.463.015.556)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	133.849.973.040	6.279.131.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>133.849.973.040</b>	<b>6.279.131.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.956.824.055)</b>	<b>(76.632.483)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.805.590.641</b>	<b>7.882.223.124</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.848.766.586</b>	<b>7.805.590.641</b>

Hoàng Thị Lại  
Người lập biểu

Hoàng Thị Lại  
Kế toán trưởng

Lê Văn Trường  
Chủ tịch Hội đồng thành viên  
Đông Hà, ngày 16 tháng 3 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty TNHH MTV Quản Lý Khai Thác Công Trình Thủy Lợi Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính**

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là cung cấp dịch vụ tưới, tiêu nước phục vụ nông nghiệp.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Bán buôn vật liệu và lắp đặt trong xây dựng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Nuôi trồng thủy sản.

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng	Khu phố 9, Phường Đông Lễ, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp Cấp nước Công nghiệp và Dịch vụ Tổng hợp	Khu phố 9, Phường Đông Lễ, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp Thủy nông Nam Thạch Hãn	198 Hai Bà Trưng, Phường 2, Thị xã Quảng Trị, Tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp Thủy nông Vĩnh Linh	Khóm Chợ huyện, Thị trấn Hồ Xá, Huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị
Xí nghiệp Thủy nông Gio Cam Hà	Khu phố 5, Phường 3, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

#### **1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp này chưa bao gồm số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của 2 đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng và Xí nghiệp Cấp nước Công nghiệp và Dịch vụ Tổng hợp.

#### **4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.3. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phân chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

### 4.4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo kế hoạch tài chính do Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị phê duyệt.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.7. Tài sản cố định hữu hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45
Máy móc, thiết bị phục vụ tưới tiêu nước	Không tính khấu hao
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8
Kết cấu hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách	Không tính khấu hao

### **4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **4.9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

### **4.10. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

### **4.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
  - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
  - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.14. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

### **4.15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### **4.16. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
  - ✓ Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp không chịu thuế GTGT;
  - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
  - ✓ Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước là thu nhập được miễn thuế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

✓ Thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị: VND)

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

#### 5.1.a. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	516.503.925	455.240.458
Tiền gửi ngân hàng	1.319.980.324	2.350.350.183
<b>Cộng</b>	<b>1.836.484.249</b>	<b>2.805.590.641</b>

#### 5.1.b. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	4.012.282.337	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.012.282.337	-
<b>Cộng</b>	<b>4.012.282.337</b>	<b>5.000.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	138.907.760.000	138.907.760.000	5.364.360.000	5.364.360.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.227.760.000	5.227.760.000	109.760.000	109.760.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	20.000.000	20.000.000	205.000.000	205.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	5.042.000.000	5.042.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	128.660.000.000	128.660.000.000	7.600.000	7.600.000
<b>Cộng</b>	<b>138.907.760.000</b>	<b>138.907.760.000</b>	<b>5.364.360.000</b>	<b>5.364.360.000</b>

### 5.3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	695.657.873	5.593.536.873
Ngân sách tỉnh Quảng Trị	607.948.873	5.479.413.873
Các đối tượng khác	87.709.000	114.123.000
<b>Cộng</b>	<b>695.657.873</b>	<b>5.593.536.873</b>

### 5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	44.331.507	286.191.507
Xí nghiệp Tư vấn và Đầu tư Xây dựng	-	190.860.000
Viện khoa học Thủy Lợi	20.000.000	-
Lê Văn Phúc	10.000.000	-
Các đối tượng khác	14.331.507	95.331.507
<b>Cộng</b>	<b>44.331.507</b>	<b>286.191.507</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5.5. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Xí nghiệp Tư vấn và Đầu tư Xây dựng	1.050.000.000	1.896.150.166
<b>Cộng</b>	<b>1.050.000.000</b>	<b>1.896.150.166</b>

### 5.6. Phải thu về cho vay

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	3.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS vay theo hợp đồng số 2385/VPS-KH/HO ngày 30/12/2019, kì hạn 15 ngày, lãi suất 4,35%/năm.

### 5.7. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	56.690.121	-	622.078.121	-
Lãi dự thu	2.427.257.663	-	300.000.000	-
Phải thu khác	1.619.126.531	-	430.868.281	-
+ Ngân sách cấp Quĩ khen thưởng, phúc lợi	1.500.000.000	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	119.126.531	-	430.868.281	-
<b>Cộng</b>	<b>4.103.074.315</b>	<b>-</b>	<b>1.352.946.402</b>	<b>-</b>

### 5.8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	603.194.570	-	595.409.374	-
Công cụ, dụng cụ	11.955.300	-	16.987.800	-
<b>Cộng</b>	<b>615.149.870</b>	<b>-</b>	<b>612.397.174</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	51.642.619	-	38.595.092	-	13.047.527	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.352.310	-	-	-	64.352.310	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	24.215.650	9.788.900	24.215.650	-	9.788.900	-	9.788.900
Thuế tài nguyên	-	6.215.265	16.210.235	13.098.440	-	-	-	9.327.060
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	332.674	332.674	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>115.994.929</b>	<b>30.430.915</b>	<b>70.926.901</b>	<b>43.646.764</b>	<b>77.399.837</b>	<b>19.115.960</b>		

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5.10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Kết cấu hạ tầng từ vốn ngân sách	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	41.856.458.952	15.435.550.093	14.177.745.996	1.864.972.137	1.466.387.988.296	1.539.722.715.474
XDCB hoàn thành	1.855.656.909	448.258.856	1.550.524.144	-	55.735.791.549	59.590.231.458
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>43.712.115.861</b>	<b>15.883.808.949</b>	<b>15.728.270.140</b>	<b>1.864.972.137</b>	<b>1.522.123.779.845</b>	<b>1.599.312.946.932</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	8.186.348.475	1.165.387.041	3.660.070.818	689.246.288	187.439.026.133	201.140.078.755
Khấu hao trong năm	678.249.394	-	371.708.198	83.042.408	-	1.133.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.864.597.869</b>	<b>1.165.387.041</b>	<b>4.031.779.016</b>	<b>772.288.696</b>	<b>187.439.026.133</b>	<b>202.273.078.755</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	33.670.110.477	14.270.163.052	10.517.675.178	1.175.725.849	1.278.948.962.163	1.338.582.636.719
<b>Số cuối năm</b>	<b>34.847.517.992</b>	<b>14.718.421.908</b>	<b>11.696.491.124</b>	<b>1.092.683.441</b>	<b>1.334.684.753.712</b>	<b>1.397.039.868.177</b>

- Kết cấu hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách là các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương) và các vật kiến trúc để sử dụng và vận hành các công trình được Nhà nước giao cho Công ty để tổ chức sản xuất kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 5.676.478.025 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2019 là 0 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>93.371.000</b>	<b>7.008.606.660</b>
- Công trình nâng cấp hồ Triệu Thượng	69.105.000	3.533.136.000
- Công trình nâng cấp trạm bơm Tân Mỹ	-	3.475.470.660
- Công trình sửa chữa nâng cấp các Công trình do Công ty quản lý	24.266.000	-
<b>Cộng</b>	<b>93.371.000</b>	<b>7.008.606.660</b>

**5.12. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.597.268.324	1.738.667.821
<b>Cộng</b>	<b>1.597.268.324</b>	<b>1.738.667.821</b>

**5.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả người bán là các đối tượng khác</b>	<b>1.589.015.730</b>	<b>4.074.766.016</b>
Phải trả các hợp tác xã	831.980.000	2.396.832.000
Công ty CP Thành An	289.000.000	64.998.660
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Việt Nam	110.608.000	110.608.000
Công ty TNHH Đồng Tiến 1	105.135.000	284.111.917
Công ty TNHH MTV Vũ Linh Quảng Trị	5.000.000	594.951.000
Các đối tượng khác	247.292.730	623.264.439
<b>Cộng</b>	<b>1.589.015.730</b>	<b>4.074.766.016</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5.14. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Phải trả khác các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả khác các đối tượng khác</b>	<b>238.842.983</b>	<b>647.986.983</b>
Phòng Đầu tư - Sở tài chính tỉnh Quảng Trị	152.115.000	116.146.000
Trạm bơm Tân Mỹ	80.000.000	80.000.000
Phải trả khác	6.727.983	451.840.983
<b>Cộng</b>	<b>238.842.983</b>	<b>647.986.983</b>

### 5.15. Vốn chủ sở hữu

#### 5.15.a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>1.014.023.699.644</b>	<b>269.100.318</b>	<b>89.026.000</b>	<b>1.014.381.825.962</b>
Tăng trong năm	342.211.268.822	-	8.625.993.000	350.837.261.822
Giảm trong năm	-	-	(2.015.019.000)	(2.015.019.000)
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>1.356.234.968.466</b>	<b>269.100.318</b>	<b>6.700.000.000</b>	<b>1.363.204.068.784</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>1.356.234.968.466</b>	<b>269.100.318</b>	<b>6.700.000.000</b>	<b>1.363.204.068.784</b>
Tăng trong năm	191.424.231.458	-	3.878.879.660	195.303.111.118
Giảm trong năm	-	-	(10.578.879.660)	(10.578.879.660)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>1.547.659.199.924</b>	<b>269.100.318</b>	<b>-</b>	<b>1.547.928.300.242</b>

#### 5.15.b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng trị	1.547.659.199.924	1.356.234.968.466
<b>Cộng</b>	<b>1.547.659.199.924</b>	<b>1.356.234.968.466</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5.15.c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	1.356.234.968.466	1.014.023.699.644
- Vốn góp tăng trong năm	191.424.231.458	342.211.268.822
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.547.659.199.924	1.356.234.968.466
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**5.16. Nguồn kinh phí**

	31/12/2019	01/01/2019
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	(611.589.364)	(611.589.364)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	5.801.483.364	-
Chi sự nghiệp	(4.452.889.984)	-
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>737.004.016</b>	<b>(611.589.364)</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VND)****6.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	-	-
<b>Doanh thu đối với các đối tượng khác</b>	<b>38.608.165.362</b>	<b>40.415.093.614</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy nông	38.280.030.636	40.097.250.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	328.134.726	317.843.614
<b>Cộng</b>	<b>38.608.165.362</b>	<b>40.415.093.614</b>

**6.2. Giá vốn**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ thủy nông	31.569.527.622	29.244.815.153
<b>Cộng</b>	<b>31.569.527.622</b>	<b>29.244.815.153</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.984.669.792	755.254.704
<b>Cộng</b>	<b>3.984.669.792</b>	<b>755.254.704</b>

**6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	426.929.000	452.567.000
Chi phí nhân công	7.159.721.355	6.382.317.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.752.694	296.369.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.291.091	1.114.384.416
Chi phí khác bằng tiền	662.469.205	430.625.951
Chi phí khác	612.206.807	3.249.269.000
<b>Cộng</b>	<b>9.391.370.152</b>	<b>11.925.533.165</b>

**6.5. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu được từ bán hồ sơ mời thầu	5.454.546	5.454.546
<b>Cộng</b>	<b>5.454.546</b>	<b>5.454.546</b>

**6.6. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thực hiện đấu thầu	5.454.546	5.454.546
Khoản chi sự nghiệp các năm trước không được cấp bù	1.631.937.380	-
<b>Cộng</b>	<b>1.637.391.926</b>	<b>5.454.546</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.051.358.512	5.052.827.618
Chi phí nhân công	26.059.239.217	24.507.211.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.133.000.000	1.133.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.595.622.101	6.506.561.370
Chi phí khác bằng tiền	1.121.090.115	634.478.381
Chi phí khác	1.000.587.829	3.336.269.000
<b>Cộng</b>	<b>40.960.897.774</b>	<b>41.170.348.318</b>

### 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Đơn vị tính: VND)

#### 7.1. Giao dịch không bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
Tăng vốn do Nhà nước bàn giao tài sản	52.222.851.798	342.543.111.822
<b>Cộng</b>	<b>52.222.851.798</b>	<b>342.543.111.822</b>

### 8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 8.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên của Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt*

Trong năm Công ty không có giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.068.000.000	842.200.000

#### 8.2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

#### 8.3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8.4. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

Hoàng Thị Lài  
Người lập biểu

Hoàng Thị Lài  
Kế toán trưởng



Lê Văn Trường

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Đông Hà, ngày 16 tháng 3 năm 2020

